

**CÔNG KHAI**  
**HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC NÀ BÚNG**  
**NĂM HỌC 2025 – 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 72 /QĐ-THNB ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng trường PTDTBT TH Nà Búng)*

**I. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**\* Đánh giá theo từng tiêu chí**

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.2            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.4            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.5            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.6            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.7            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.8            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.9            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 1.10           |           | x     | x     | -     |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 2.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 2.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.4            |           | x     | x     | -     |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 3.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.2            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 3.3            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 3.4            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 3.5            |           | x     | x     | -     |
| Tiêu chí 3.6            |           | x     | x     | -     |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 4.1            |           | x     | x     | x     |

|                     |  |   |   |   |
|---------------------|--|---|---|---|
| Tiêu chí 4.2        |  | x | x | x |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |   |   |   |
| Tiêu chí 5.1        |  | x | x | - |
| Tiêu chí 5.2        |  | x | x | - |
| Tiêu chí 5.3        |  | x | x | - |
| Tiêu chí 5.4        |  | x | x | - |
| Tiêu chí 5.5        |  | x | x | - |

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

### 1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2024 – 2025 nhà trường có tổng số 869 học sinh, số học sinh nữ là 442 em chiếm 50,86%. Có 31 lớp, bình quân khoảng 27,2 học sinh/lớp. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 99% số học sinh toàn trường. Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 869/869 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 02 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo năm học 2024-2025; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp: Số học sinh được đánh giá 863/869 ( 06 Học sinh khuyết tật không đánh giá)

| <b>I. Kết quả học tập</b>    | <b>KQĐG</b> | <b>Lớp 1</b> |           | <b>Lớp 2</b> |           | <b>Lớp 3</b> |           | <b>Lớp 4</b> |           | <b>Lớp 5</b> |           |
|------------------------------|-------------|--------------|-----------|--------------|-----------|--------------|-----------|--------------|-----------|--------------|-----------|
|                              |             | <b>TS</b>    | <b>Nữ</b> | <b>TS</b>    | <b>Nữ</b> | <b>TS</b>    | <b>Nữ</b> | <b>TS</b>    | <b>Nữ</b> | <b>TS</b>    | <b>Nữ</b> |
| <b>1. Tiếng Việt</b>         | <b>863</b>  | 156          | 86        | 173          | 92        | 173          | 82        | 199          | 99        | 162          | 81        |
| Hoàn thành tốt               | <b>311</b>  | 56           | 38        | 69           | 32        | 64           | 35        | 68           | 34        | 54           | 29        |
| Hoàn thành                   | <b>535</b>  | 96           | 45        | 102          | 60        | 106          | 46        | 123          | 62        | 108          | 52        |
| Chưa hoàn thành              | <b>17</b>   | 4            | 3         | 2            |           | 3            | 1         | 8            | 3         |              |           |
| <b>2. Toán</b>               | <b>863</b>  | 156          | 86        | 173          | 92        | 173          | 82        | 199          | 99        | 162          | 81        |
| Hoàn thành tốt               | <b>316</b>  | 59           | 41        | 69           | 32        | 64           | 35        | 68           | 34        | 56           | 31        |
| Hoàn thành                   | <b>530</b>  | 93           | 42        | 102          | 60        | 106          | 46        | 123          | 62        | 106          | 50        |
| Chưa hoàn thành              | <b>17</b>   | 4            | 3         | 2            |           | 3            | 1         | 8            | 3         |              |           |
| <b>3. Đạo đức</b>            | <b>863</b>  | 156          | 86        | 173          | 92        | 173          | 82        | 199          | 99        | 162          | 81        |
| Hoàn thành tốt               | <b>310</b>  | 57           | 39        | 63           | 31        | 64           | 35        | 71           | 38        | 55           | 30        |
| Hoàn thành                   | <b>547</b>  | 98           | 46        | 109          | 61        | 106          | 46        | 127          | 60        | 107          | 51        |
| Chưa hoàn thành              | <b>6</b>    | 1            | 1         | 1            |           | 3            | 1         | 1            | 1         |              |           |
| <b>4. Tự nhiên và Xã hội</b> | <b>502</b>  | 156          | 86        | 173          | 92        | 173          | 82        |              |           |              |           |
| Hoàn thành tốt               | <b>153</b>  | 34           | 21        | 67           | 33        | 52           | 29        |              |           |              |           |
| Hoàn thành                   | <b>344</b>  | 120          | 64        | 106          | 59        | 118          | 52        |              |           |              |           |

[illegible]

|                                      |            |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
|--------------------------------------|------------|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|
| <b>15. Tiếng dân tộc</b>             |            |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
| Hoàn thành tốt                       |            |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
| Hoàn thành                           |            |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
| Chưa hoàn thành                      |            |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
| <b>II. Năng lực cốt lõi</b>          |            |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
| <b>Năng lực chung</b>                |            |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
| <b>Tự chủ và tự học</b>              | <b>863</b> | 156 | 86 | 173 | 92 | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>301</b> | 57  | 39 | 70  | 32 | 64  | 35 | 58  | 30 | 52  | 29 |
| Đạt                                  | <b>556</b> | 97  | 46 | 102 | 60 | 107 | 46 | 140 | 68 | 110 | 52 |
| Cần cố gắng                          | <b>6</b>   | 2   | 1  | 1   |    | 2   | 1  | 1   | 1  |     |    |
| <b>Giao tiếp và hợp tác</b>          | <b>863</b> | 156 | 86 | 173 | 92 | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>265</b> | 47  | 30 | 61  | 29 | 59  | 31 | 59  | 26 | 39  | 22 |
| Đạt                                  | <b>588</b> | 105 | 53 | 110 | 63 | 111 | 50 | 139 | 72 | 123 | 59 |
| Cần cố gắng                          | <b>10</b>  | 4   | 3  | 2   |    | 3   | 1  | 1   | 1  |     |    |
| <b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b> | <b>863</b> | 156 | 86 | 173 | 92 | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>153</b> | 23  | 15 | 55  | 25 | 24  | 11 | 24  | 10 | 27  | 16 |
| Đạt                                  | <b>693</b> | 129 | 68 | 116 | 67 | 146 | 70 | 167 | 86 | 135 | 65 |
| Cần cố gắng                          | <b>17</b>  | 4   | 3  | 2   |    | 3   | 1  | 8   | 3  |     |    |
| <b>Năng lực đặc thù</b>              |            |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
| <b>Ngôn ngữ</b>                      | <b>863</b> | 156 | 86 | 173 | 92 | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>312</b> | 56  | 38 | 69  | 32 | 64  | 35 | 67  | 33 | 56  | 31 |
| Đạt                                  | <b>534</b> | 96  | 45 | 102 | 60 | 106 | 46 | 124 | 63 | 106 | 50 |
| Cần cố gắng                          | <b>17</b>  | 4   | 3  | 2   |    | 3   | 1  | 8   | 3  |     |    |
| <b>Tính toán</b>                     | <b>863</b> | 156 | 86 | 173 | 92 | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>316</b> | 59  | 41 | 70  | 33 | 64  | 35 | 68  | 34 | 55  | 30 |
| Đạt                                  | <b>530</b> | 93  | 42 | 101 | 59 | 106 | 46 | 123 | 62 | 107 | 51 |
| Cần cố gắng                          | <b>17</b>  | 4   | 3  | 2   |    | 3   | 1  | 8   | 3  |     |    |
| <b>Tin học</b>                       | <b>534</b> |     |    |     |    | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>194</b> |     |    |     |    | 63  | 34 | 76  | 38 | 55  | 30 |
| Đạt                                  | <b>333</b> |     |    |     |    | 107 | 47 | 119 | 59 | 107 | 51 |
| Cần cố gắng                          | <b>7</b>   |     |    |     |    | 3   | 1  | 4   | 2  |     |    |
| <b>Công nghệ</b>                     | <b>534</b> |     |    |     |    | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>189</b> |     |    |     |    | 64  | 35 | 70  | 35 | 55  | 30 |
| Đạt                                  | <b>341</b> |     |    |     |    | 106 | 46 | 128 | 63 | 107 | 51 |
| Cần cố gắng                          | <b>4</b>   |     |    |     |    | 3   | 1  | 1   | 1  |     |    |
| <b>Khoa học</b>                      | <b>863</b> | 156 | 86 | 173 | 92 | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>275</b> | 33  | 21 | 65  | 30 | 50  | 28 | 72  | 38 | 55  | 30 |
| Đạt                                  | <b>579</b> | 121 | 64 | 108 | 62 | 120 | 53 | 123 | 60 | 107 | 51 |
| Cần cố gắng                          | <b>9</b>   | 2   | 1  |     |    | 3   | 1  | 4   | 1  |     |    |
| <b>Thẩm mĩ</b>                       | <b>863</b> | 156 | 86 | 173 | 92 | 173 | 82 | 199 | 99 | 162 | 81 |
| Tốt                                  | <b>214</b> | 40  | 27 | 60  | 31 | 31  | 13 | 38  | 18 | 45  | 25 |
| Đạt                                  | <b>636</b> | 115 | 58 | 112 | 61 | 139 | 68 | 153 | 78 | 117 | 56 |
| Cần cố gắng                          | <b>13</b>  | 1   | 1  | 1   |    | 3   | 1  | 8   | 3  |     |    |

[illegible]

| <b>IX. Chương trình<br/>lớp học</b> |     |     |    |     |    |     |    |     |    |     |    |
|-------------------------------------|-----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|-----|----|
|                                     | 869 | 157 | 86 | 173 | 92 | 173 | 82 | 201 | 99 | 165 | 83 |
| Hoàn thành                          | 852 | 153 | 83 | 171 | 92 | 170 | 81 | 193 | 96 | 165 | 83 |
| Chưa hoàn thành                     | 17  | 4   | 3  | 2   |    | 3   | 1  | 8   | 3  |     |    |

***Khen thưởng Cuộc thi Violympic:***

- Vòng huyện: 09 Giải Vàng; 16 Giải Bạc; 04 Giải Đồng.
- Vòng tỉnh: 03 Giải Vàng; 02 Giải Đồng; 05 Giải Khuyến khích.
- Vòng Quốc gia: 01 Giải bạc.
- Phong trào hoạt động của đội TNTPHCM Tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, sinh hoạt câu lạc bộ, tham gia nhiều các cuộc thi: 105 bài viết thư quốc tế UPU được gửi dự thi; Sân chơi ý tưởng trẻ thơ...

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 165/165 đạt 100%

Trên đây là Thông báo công khai của Trường PTDTBT Tiểu học Nà Búng về hoạt động của nhà trường năm học 2025–2026, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường thông báo để các cơ quan, tổ chức, cha mẹ học sinh và các cá nhân có liên quan được biết, theo dõi và giám sát việc thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Nà Búng (b/c);
- Ban đại diện CMHS;
- Niêm yết tại trường; đăng tải trên Website của nhà trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Bùi Văn Dịu**